

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		282.255.123.516	339.723.662.554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	25.755.639.268	51.138.324.987
1. Tiền	111		25.755.639.268	35.638.324.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	132.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		132.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	168.736.352.363	190.189.390.919
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	104.036.935.083	125.215.753.985
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	62.980.521.518	63.587.423.893
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	2.932.988.193	2.600.305.472
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.214.092.431)	(1.214.092.431)
IV. Hàng tồn kho	140	4	54.204.723.382	70.499.987.303
1. Hàng tồn kho	141		54.204.723.382	70.499.987.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	33.426.408.503	27.895.959.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	8.348.046.573	2.201.425.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	25.078.361.930	25.694.533.990
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		477.053.193.334	472.753.641.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		447.378.233.742	439.943.458.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	101.484.798.062	109.371.175.339
- Nguyên giá	222		152.863.471.404	152.368.763.346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.378.673.342)	(42.997.588.007)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	2.499.000.000	2.625.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(651.000.000)	(525.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	343.394.435.680	327.947.283.320
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.487.946.475	10.487.946.475
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	10.487.946.475	10.487.946.475
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		18.811.340.784	21.946.564.248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		759.308.316.850	812.477.304.269



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		589.161.843.236	629.513.763.081
I. Nợ ngắn hạn	310	10	248.189.590.597	291.032.093.773
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	76.359.019.812	118.466.775.038
2. Phải trả người bán	312	10.2	31.091.332.588	62.637.265.501
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	52.848.099.364	19.668.397.374
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	9.466.047.101	14.178.961.991
5. Phải trả người lao động	315	10.5	820.301.619	951.388.087
6. Chi phí phải trả	316	10.6	29.367.619.005	37.904.099.260
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.7	46.501.578.627	35.541.250.357
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.735.592.481	1.683.956.165
II. Nợ dài hạn	330	11	340.972.252.639	338.481.669.308
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	11.1	106.720.914.705	105.930.986.794
3. Phải trả dài hạn khác	333	11.2	126.508.465.300	126.508.465.300
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.3	107.545.344.670	105.782.901.250
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	11.4	197.527.964	259.315.964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		169.430.363.400	182.249.986.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	169.416.455.152	182.236.078.052
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.952.000.000	3.952.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(30.000)	(30.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(8.025.385)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.469.984.028	2.485.749.766
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.513.153.094	2.952.241.094
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.842.019.883	31.214.814.430
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	13	13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	432		13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		716.110.216	713.554.890
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		759.308.316.850	812.477.304.269

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.574,31	1.654.00
- EUR		232,37	836.70
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18...tháng 02...năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Dân

Nguyễn Quốc Tuấn



ĐẶNG VĂN TIÊU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012		Năm 2011	
			Quý IV	Lũy kế năm	Quý IV/2011	Lũy kế năm
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	100.974.355.202	252.246.872.439	190.998.509.687	436.161.291.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	12.000.000	291.407.722		140.250.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch (10=01-02)	10	16	100.962.355.202	251.955.464.717	190.998.509.687	436.021.041.127
4. Giá vốn hàng bán	11	17	87.760.283.830	205.083.967.576	129.346.583.730	337.134.624.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.202.071.372	46.871.497.141	61.651.925.957	98.886.416.707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	618.704.432	2.812.829.666	827.630.812	3.367.461.851
7. Chi phí tài chính	22	19	3.338.662.078	18.496.689.346	12.464.940.206	29.529.161.160
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.495.859.057	17.377.788.893	12.330.900.300	29.331.849.770
8. Chi phí bán hàng	24		451.227.822	751.177.186	291.087.535	1.319.239.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.714.738.478	19.247.598.434	9.341.385.943	25.035.850.098
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		4.316.147.426	11.188.861.841	40.382.143.085	46.369.628.188
11. Thu nhập khác	31		104.730.819	1.234.027.812	320.918.995	489.005.530
12. Chi phí khác	32		9.231.140	(9.596.531)	2.830.017.200	3.039.161.211
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		95.499.679	1.243.624.343	(2.509.098.205)	(2.550.155.681)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.411.647.105	12.432.486.184	37.873.044.880	43.819.472.507
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	820.705.962	3.585.974.395	9.710.232.137	11.891.341.721
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	3.590.941.143	8.846.511.789	28.162.812.743	31.928.130.786
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		29.353.470	366.073	7.088.483	3.510.955
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		3.561.587.673	8.846.145.716	28.155.724.260	31.924.619.831
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		270	670	2.133	2.419

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 11 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



DẶNG VĂN TIÊU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2012	Lũy kế năm 2012	Quý IV/2011	Lũy kế năm 2011
1	2	3	3		5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01		79.296.027.230	314.480.144.520	139.176.532.826	382.194.039.657
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02		(27.431.255.041)	(113.877.278.870)	(47.179.478.472)	(174.447.134.540)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.465.969.928)	(17.607.681.287)	(6.528.809.640)	(23.474.087.058)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.288.399.691)	(20.209.029.359)	(7.294.496.036)	(26.445.127.651)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(4.052.718.131)	(11.712.467.346)	(17.086.696.820)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.947.300.651	52.819.496.861	72.509.838.648	172.549.143.389
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.746.117.225)	(155.554.830.819)	(100.461.061.587)	(282.810.965.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.311.585.996	55.998.102.915	38.510.058.393	30.479.170.985
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21		(2.949.000)	(9.673.022.959)	(3.417.408.446)	(13.541.630.933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		500.000	(2.954.546)	-	3.992.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23		(132.000.000)	(132.000.000)	(15.500.000.000)	(24.554.993.850)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	801.000.000	7.000.000.000	9.054.993.850
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		40.394.770	748.436.454	65.110.161	435.126.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.054.230)	(8.258.541.051)	(11.852.298.285)	(34.602.512.445)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32		-	-	-	-
lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.489.147.691	141.754.115.335	97.843.732.832	289.010.722.002
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.706.644.645)	(206.136.293.743)	(95.156.614.543)	(269.621.146.449)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.736.391.000)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.217.496.954)	(73.118.569.408)	2.687.118.289	19.389.575.553
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =	50		18.000.034.812	(25.379.007.544)	29.344.878.397	15.266.234.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.755.604.456	51.138.324.987	6.286.408.681	20.369.890.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	(3.678.175)	7.037.909	2.200.406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =	70		25.755.639.268	25.755.639.268	35.638.324.987	35.638.324.987

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 2 năm 2013



DẶNG VĂN TIÊU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2012

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
<i>1.1-Tiền mặt (VND)</i>	236.401.142	288.182.081
- Văn phòng công ty	147.556.784	139.810.187
- Trung Tâm Kinh Doanh	24.681.973	12.912.610
- Trung Tâm Tư Vấn	17.793.581	51.544.671
- Chi Nhánh Daklak	7.640.155	16.597.751
- Chi Nhánh 201	31.806.941	53.130.290
- Cty địa lợi	6.921.708	14.186.572
<i>1.2-Tiền gửi ngân hàng</i>	25.519.238.126	35.350.142.906
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - SGD II	2.992.513	2.924.131
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	14.305.254.628	5.475.890.667
- Ngân hàng TM CP Quân Đội	33.980.068	31.696.018
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	133.927.222	37.341.942
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN TP. Hồ Chí Minh		7.944.624
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	22.729.156	22.117.756
- Ngân hàng Công Thương CN I	10.774.746.580	8.892.952.425
- Ngân hàng An Bình		14.509.230
- Ngân hàng NN Đồng Sài Gòn	3.322.744	20.007.674.458
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 232,37 EUR	6.399.379	23.176.314
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 1.327,25 USD	27.643.963	13.043.327
- Ngân hàng TM CP Quân Đội - 1.028,61USD	21.423.889	21.406.184
- Ngân hàng Công Thương CN I - 218,45 USD	4.549.877	
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	48.069.369	359.809.060
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	2.766.503	219.351.028
- Ngân hàng Công Thương	1.659.621	1.621.699
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	41.633.674	201.296.466
- Ngân hàng MARITIMEBANK	62.181	1.143.084
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.838.670	1.700.872
- Ngân hàng Lào Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.890.617	1.847.262
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	42.359.622	7.555.737
- Ngân hàng TMCP An Bình	1.995.617	1.961.728
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	6.175.233	3.178.894
- Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam	33.817.000	
<i>1.3- Các khoản tương đương tiền</i>		15.500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sở GD II		14.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn		
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sở GD II		1.500.000.000
Cộng	25.755.639.268	51.138.324.987
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	132.000.000	
Cộng	132.000.000	
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
3.1- Phải thu khách hàng	104.036.935.083	125.215.753.985
3.2- Trả trước người bán	62.980.521.518	63.587.423.893
3.3- Các khoản phải thu khác	2.932.988.193	2.600.305.472
3.4- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.214.092.431)	(1.214.092.431)
Cộng	168.736.352.363	190.189.390.919
4. HÀNG TỒN KHO		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

	2.098.348.921	332.413.154
	14.334.227	28.556.244
	51.929.046.705	69.827.751.347
	31.186.236	45.768.770
	126.739.293	259.773.148
	5.068.000	5.724.640
Cộng	54.204.723.382	70.499.987.303

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn

5.2-Thuế GTGT được khấu trừ

5.3-Tài sản ngắn hạn khác

* Tạm ứng

* Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn	8.348.046.573	2.201.425.355
5.2-Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5.3-Tài sản ngắn hạn khác	25.078.361.930	25.694.533.990
* Tạm ứng	21.725.802.419	25.448.636.093
* Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	3.352.559.511	245.897.897
Cộng	33.426.408.503	27.895.959.345

6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ IV/2012

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu Quý IV/2012	120.362.300.721	7.217.397.903	8.530.572.463	16.543.243.289	-	152.653.514.376
2 Số tăng trong quý IV	283.697.028	-	-	159.380.000	-	443.077.028
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong quý						
- Đầu tư XD CB h. thành	283.697.028			159.380.000		443.077.028
- Tăng khác						
3 Giảm trong quý	-	-	233.120.000	-	-	233.120.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			233.120.000			233.120.000
- Giảm khác						
4 Số dư cuối quý IV/2012	120.645.997.749	7.217.397.903	8.297.452.463	16.702.623.289	-	152.863.471.404
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu Quý IV/2012	29.349.919.704	4.199.541.150	5.141.018.559	10.726.301.408	-	49.416.780.821
2 Tăng trong quý IV/2012	1.336.439.559	94.887.091	269.341.713	494.344.158	-	2.195.012.521
- Khấu hao trong quý	1.336.439.559	94.887.091	269.341.713	494.344.158	-	2.195.012.521
- Tăng khác						
3 Giảm trong quý	-	-	233.120.000	-	-	233.120.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			233.120.000			233.120.000
- Giảm khác						
4 Số dư cuối quý IV/2012	30.686.359.263	4.294.428.241	5.177.240.272	11.220.645.566	-	51.378.673.342
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu quý IV/2012	91.012.381.017	3.017.856.753	3.389.553.904	5.816.941.881	-	103.236.733.555
2 Tại ngày cuối quý IV/2012	89.959.638.486	2.922.969.662	3.120.212.191	5.481.977.723	-	101.484.798.062

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ IV/2012

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm				3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong quý					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong quý					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
3 Giảm trong quý					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối quý	-	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm				619.500.000	619.500.000
2 Tăng trong quý				31.500.000	31.500.000
- Khấu hao trong quý				31.500.000	31.500.000
- Tăng khác					-
3 Giảm trong quý					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối quý IV/2012	-	-	-	651.000.000	651.000.000
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu quý	-	-	-	2.530.500.000	2.530.500.000
2 Tại ngày cuối quý IV/2012	-	-	-	2.499.000.000	2.499.000.000

8 CHI PHÍ XDCB DỨ DANG

* Chung cư cao tầng số 10 Phở Quang

Số cuối kỳ	Số đầu năm
321.029.288.540	310.934.328.957

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất

179.164.703.558	179.164.703.558
-----------------	-----------------

+ Quyền phát triển dự án

31.016.000.000	31.016.000.000
----------------	----------------

+ Chi phí xây dựng

110.848.584.982	100.753.625.399
-----------------	-----------------

* Dự án khu phức hợp Q9 - HCM

3.715.901.368	1.405.384.999
---------------	---------------

* Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc

209.090.909	209.090.909
-------------	-------------

* Dự án mở mạng cấp nước NMN Đakmil (GD 2)

--	--

* Dự án Xưởng bê tông Đaklak

2.753.910.532	207.254.000
---------------	-------------

* Dự án tại Phường Dong Hung Thuan - Quận 12

269.761.400	
-------------	--

* Dự án 158/16 Bình Quới

15.416.482.931	15.191.224.455
----------------	----------------

Cộng

343.394.435.680	327.947.283.320
-----------------	-----------------

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1-Đầu tư dài hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.487.946.475	10.487.946.475

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)

1.220.303.364	1.220.303.364
---------------	---------------

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)

1.400.000.000	1.400.000.000
---------------	---------------

- Công Ty Điện Nước An Giang

1.521.000.000	1.521.000.000
---------------	---------------

- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước

346.643.111	346.643.111
-------------	-------------

- Công ty CP kinh doanh nước sạch Sài Gòn

6.000.000.000	6.000.000.000
---------------	---------------

Cộng

10.487.946.475	10.487.946.475
----------------	----------------

10 NỢ NGẮN HẠN

10.1-Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
76.359.019.812	118.466.775.038

- Vay cán bộ công nhân viên

3.426.474.937	1.303.471.050
---------------	---------------

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

34.769.666.827	85.538.742.912
----------------	----------------

10.2-Phải trả người bán	29.388.065.467	62.637.265.501
10.3-Người mua trả tiền trước	55.778.404.908	19.668.397.374
10.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.293.131.519	14.178.961.991
- Thuế GTG hàng bán phải nộp	4.350.648.334	8.412.610.135
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.239.593.420	3.523.251.555
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	632.645.777	838.008.902
- Các loại thuế khác + thuế TNCN	1.139.939.161	1.405.091.399
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(69.695.173)	
10.5- Phải trả người lao động	890.126.593	951.388.087
10.6-Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)	34.241.249.871	37.904.099.260
10.7-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	37.262.726.413	35.541.250.357
10.8-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.693.336.481	1.683.956.165
Cộng	242.586.691.416	291.032.093.773

11. NỢ DÀI HẠN

11.1- Phải trả dài hạn nội bộ (Tổng công ty Vivaseen)	106.712.199.405	105.930.986.794
<i>Trong đó:</i>		
- Giá trị quyền sử dụng đất số 10 Phố Quang	105.930.986.794	105.930.986.794
- Phải trả khác	781.212.611	
11.2- Phải trả dài hạn khác	126.508.465.300	126.508.465.300
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	105.718.118.900	105.718.118.900
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)	6.500.000.000	6.500.000.000
- Cục thuế Đồng nai (tiền thuê đất Cty SPC)	2.404.687.500	2.404.687.500
- Cty XK Lao Động TM & Du lịch	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ông Phạm Đức Tấn	5.475.000.000	5.475.000.000
- Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi	4.400.000.000	4.400.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	110.658.900	110.658.900
11.3- Vay và nợ dài hạn	110.045.344.670	105.782.901.250
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD II	25.748.041.917	31.628.041.917
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Quận 9	84.297.302.753	74.154.859.333
11.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	201.848.964	259.315.964
Cộng	343.467.858.339	338.481.669.308

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		12.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3

- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3	3
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển		Số cuối kỳ	Năm trước
- Quỹ dự phòng tài chính		10.469.984.028	2.485.749.766
		4.513.153.094	2.952.241.094
Cộng		14.983.137.122	5.437.990.860

13. NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		Số cuối kỳ	Năm trước
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý		13.908.248	13.908.248
Cộng		13.908.248	13.908.248

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng		Quý IV/2012
		12.119.703.187
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		11.281.415.509
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		77.573.236.506
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Cộng		100.974.355.202

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

<i>Trong đó:</i>		Quý IV/2012
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán trả lại		12.000.000
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng		12.000.000

16. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

<i>Trong đó:</i>		Quý IV/2012
- Doanh thu bán hàng		12.107.703.187
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		11.281.415.509
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		77.573.236.506
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Cộng		100.962.355.202

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán		Quý IV/2012
		11.156.258.189
- Giá vốn của XD		73.910.101.140
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.693.924.501
- Giá vốn kinh doanh bất động sản		
Cộng		87.760.283.830

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		Quý IV/2012
		618.704.432
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		618.704.432

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay		Quý IV/2012
		2.495.859.057
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá		842.803.021

Cộng		3.338.662.078
19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		Quý IV/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành		820.705.962
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các quý trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng		
20. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		Quý IV/2012
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		280.287.937
Cộng		280.287.937
21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM		Quý IV/2012
Chi tiêu		
a. Tổng lợi nhuận trước thuế		4.411.647.105
<i>a.1 Các khoản điều chỉnh tăng</i>		<i>69.859.645</i>
<i>a.2 Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
b. Tổng thu nhập chịu thuế		4.481.506.750
c. Thuế TNDN phải nộp		820.705.962
d. Thuế TNDN được miễn giảm		
e. Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm		
f. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
g. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.590.941.143

22. THÔNG TIN BỔ SUNG

22.1- Báo cáo bộ phận

22.2- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.755.639.268	51.138.324.987	25.755.639.268	51.138.324.987
- Phải thu của khách hàng	104.036.935.083	125.215.753.985	104.036.935.083	125.215.753.985
- Phải thu ngắn hạn khác	2.932.988.193	2.600.305.472	2.932.988.193	2.600.305.472
Cộng	132.725.562.544	178.954.384.444	132.725.562.544	178.954.384.444
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ ngắn hạn	76.359.019.812	118.466.775.038	76.359.019.812	118.466.775.038
- Phải trả người bán	31.091.332.588	62.637.265.501	31.091.332.588	62.637.265.501
- Phải trả người lao động	820.301.619	951.388.087	820.301.619	951.388.087
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	46.501.578.627	35.541.250.357	46.501.578.627	35.541.250.357
- Chi phí phải trả	29.367.619.005	37.904.099.260	29.367.619.005	37.904.099.260
- Phải trả dài hạn nội bộ	106.720.914.705	105.930.986.794	106.720.914.705	105.930.986.794
- Phải trả dài hạn khác	126.508.465.300	126.508.465.300	126.508.465.300	126.508.465.300
- Vay và nợ dài hạn	107.545.344.670	105.782.901.250	107.545.344.670	105.782.901.250
Cộng	524.914.576.326	593.723.131.587	524.914.576.326	593.723.131.587

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ảnh hưởng thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đối từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để áp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b.4 Tài sản đảm bảo

*** Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:**

Tại ngày 31/12/2012, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 364/2010/HĐ ngày 01/06/2010

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 363/2010/HĐ ngày 01/06/2010

Bên nhận thế chấp: Chi nhánh Sở giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất " Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

- Dàn giáo Coppha

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất " Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 79.760.677.449đ

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn : 1.677.512.515đ

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn : 1.767.772.401 đ

- Dàn giáo Copphe : 126.698.416 đ

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất " Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 137.370.000.000 đ

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn : 1.909.783.480 đ

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn : 1.977.113.868 đ

- Dàn giáo Copphe : 792.880.937 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh.

* **Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

23- SỐ LIỆU SO SÁNH :

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2012 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

* **Giải trình lợi nhuận sau thuế quý IV/2012 giảm so với cùng kỳ**

- Nguyên nhân: do quý IV/2011, Công ty thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hạ tầng kỹ thuật tại địa chỉ số 93 Lê Lợi – Phường 6, TP Vũng Tàu – Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu mang lại hiệu quả điều này đã làm cho lợi nhuận trong IV/2011 tăng cao so với các năm trước đó và quý IV/2012, ngoài ra đối với chuyên ngành xây dựng trong năm 2012 và quý 4 với tình hình khó khăn chung của nền kinh tế do chi phí lãi vay, chi phí vật liệu, nhân công ..tăng, nguồn công việc, nguồn vốn khó khăn nên tỷ suất lợi nhuận của công ty cũng bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, khi hợp nhất Báo cáo tài chính quý IV/2012, doanh nghiệp phân bổ lợi thế thương mại đầu tư công ty con vào chi phí quản lý trong kỳ (theo hướng dẫn tại thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005) và hợp nhất kết quả SXKD của công con, làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty trong Quý IV/2012 đạt : 3.590.941.143 đ.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Văn Tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN**23.1- Bộ phận kinh doanh:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam

23.2- Báo cáo bộ phận

Chi tiêu	Thị công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa.	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu	77.573.236.506		1.575.501.672	9.693.913.837	12.119.703.187	100.962.355.202
2- Chi phí	76.420.333.283		1.339.861.881	4.116.940.652	12.049.114.314	93.926.250.130
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm giá vốn, chi phí C	76.420.333.283		1.339.861.881	4.116.940.652	11.647.886.492	93.525.022.308
- Chi phí bán hàng					401.227.822	401.227.822
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.152.903.223		235.639.791	5.576.973.185	70.588.873	7.036.105.072
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận						
C- Nợ phải trả của bộ phận	248.557.057.510	307.891.102.972	3.874.373.086	23.248.041.917	5.591.267.751	589.161.843.236
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ				159.380.000		159.380.000
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	640.418.092		258.890.177	1.779.242.582	45.712.321	2.724.263.172
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	189.020.632		227.955.250	1.746.569.721	1.124.100	2.164.669.703
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	451.397.460		30.934.927	32.672.861	44.588.221	559.593.469

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2		3	Quy dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6
A									
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	(8.025.385)	2.485.749.766	2.952.241.094	(30.000)	3.952.000.000	31.214.814.430	182.236.078.052
Tăng vốn trong quý III/2012									
Lãi trong quý III/2012				7.984.234.262	1.560.912.000			5.871.624.221	5.871.624.221
Tăng khác									
Giảm vốn trong quý III/2012									
Lỗ trong quý III/2012			(8.025.385)					587.066.177	587.066.177
Giảm khác								31.218.940.264	31.210.914.879
Số dư cuối quý III/2012	132.000.000.000	9.639.328.147	-	10.469.984.028	4.513.153.094	- 30.000	3.952.000.000	5.280.432.210	165.854.867.479
Số dư đầu Quý IV/2012									
Tăng vốn trong kỳ									
Lãi trong kỳ								3.561.587.673	3.561.587.673
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ									
Lỗ trong kỳ									
Giảm khác(*)									
Số dư cuối quý IV/2012	132.000.000.000	9.639.328.147	-	10.469.984.028	4.513.153.094	- 30.000	3.952.000.000	8.842.019.883	169.416.455.152